

Bản án số: **657/2017/DS-PT**

Ngày: 25/7/2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Ông **Phan Nhựt Bình**
2. Bà **Nguyễn Thị Phong**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Huỳnh Thúy Ngân** - Cán bộ Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: Ông **Đỗ Văn Hiếu** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 7 năm 2017 và ngày 25 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 738/2016/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2016 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 1931/2016/DS-ST ngày 10/11/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Tầng 11 -AP Plaza số 117-119 đường LTC, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Q** và ông **Hoàng Ph** theo Giấy ủy quyền ngày 27/7/2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông **Đinh Quang Th** – Luật sư của Công ty TNHH Luật TNHH P - Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt khi Tòa tuyên án).

- Bị đơn: Ông Lê T

Địa chỉ: 176 đường NVT, phường DK, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho Bị đơn: Bà **Đỗ Thị Song K** theo Giấy ủy quyền ngày 06 và 07/7/2015 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T** – Luật sư Văn phòng Luật sư SGV - Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

NHẬN THẤY:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2014 của nguyên đơn – Công ty Cổ phần A và tại tòa bà Phan Thị Q đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê T, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần ASV, trước đây là một trong số các cổ đông của Công ty Cổ phần A (sau đây viết tắt là Công ty A).

Vào các ngày 30 tháng 11 năm 2009 và ngày 18 tháng 12 năm 2009, Công ty A lần lượt ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/10/HĐMCP và 02/10/HĐMCP (Sau đây gọi là các Hợp đồng VT) với Công ty ASV (Sau đây gọi tắt là Công ty ASV) để chuyển nhượng 3.700.100 cổ phần của Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Dầu khí VT cho Công ty ASV với tổng số tiền là 199.805.400.000 đồng. Công ty ASV đã thanh toán một phần số tiền chuyển nhượng và còn nợ Công ty A là 49.951.350.000 đồng.

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2010, Công ty A, Công ty ASV và ông T có ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn số 02/2010/AAA-DT (Sau đây gọi là Hợp đồng Vn) để Công ty A chuyển nhượng 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Ô tô Việt Nam – AAA Logistics cho Công ty ASV với tổng giá trị chuyển nhượng là 144.843.575.534 đồng Công ty ASV đã thanh toán một phần số tiền này và còn nợ Công ty A là 120.843.575.534 đồng.

Vào ngày 03/6/2013, các cổ đông của Công ty A trong đó có ông Lê T, Công ty Cổ phần đầu tư Thái B, ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Đỗ Thị Minh Đ, ông Tạ Bình Ng và bà Đỗ Thị Kim L (vợ ông T) đã ký Hợp đồng mua bán cổ phần để chuyển nhượng T bộ cổ phần của mình trong Công ty A cho Công ty IAG (sau đây gọi tắt là Công ty IAG) với tổng giá trị chuyển nhượng là 364.569.324.000 đồng.

Cùng ngày 03/6/2013, các Cổ đông của Công ty A, Công ty IAG và Công ty A đã ký 2 Phụ lục Hợp đồng mua cổ phần. Theo Phụ Lục 1 của hợp đồng, khoản tiền bán cổ phần sẽ được sử dụng theo thứ tự sau: (i) Thanh toán tiền ký quỹ là 40 tỷ đồng cho các Cổ đông ; (ii) Thanh toán các khoản nợ của các Cổ đông đối với một số bên thứ ba khác được tạm tính là khoảng 261,5 tỷ đồng (Khoản nợ này được các bên gọi là Khoản trở ngại pháp lý) và (iii) Phần tiền còn lại dự kiến khoảng 63 tỷ đồng sẽ được dùng để thanh toán cho các khoản tiền mà Công ty ASV còn nợ Công ty A theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/10/HĐMCP ngày 30/11/2009 số 02/10/HĐMCP ngày 18/12/2009 và hợp đồng chuyển nhượng vốn số 02/2010/AAA-DT ngày 16/12/2010.

Cũng trong ngày 03/6/2013, ông T, bà L, Công ty ASV, Công ty A, Công ty IAG và Công ty Vn có ký Hợp đồng Hoàn trả và Cầm cố Khoản phải thu. Tại hợp đồng này, ông T và bà L đã chỉ thị Công ty IAG sử dụng một phần khoản tiền bán cổ phần tại hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 để thanh toán cho một phần khoản nợ của Công ty ASV đối với Công ty A phát sinh từ Hợp Đồng Vn và các Hợp đồng VT. Theo đó, các bên thống nhất rằng sau khi thực hiện việc thanh toán này, các khoản nợ

của Công ty ASV đối với Công ty A phát sinh từ Các Hợp Đồng VT sẽ được tất toán và khoản nợ của Công ty ASV đối với Công ty A phát sinh từ Hợp Đồng Vn được dự kiến khoảng 108 tỷ đồng.

Vào ngày 23/7/2013, Ông T, Công ty A, Công ty ASV và một số bên thứ ba có liên quan khác có ký Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch Theo đó, Ông T, với tư cách cá nhân, đồng ý thanh toán cho Công ty A một khoản tiền vượt quá, sẽ được Công ty A xác định trong một giấy chứng nhận do Công ty A ký phát cho ông T không trễ hơn ngày 30/11/2013. Khoản tiền vượt quá này được xác định là số tiền chênh lệch tăng giữa khoản thanh toán giải trừ trở ngại pháp lý dự kiến và thực tế mà Công ty IAG đã thực hiện chi trả theo Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013. Công ty A đã ký phát cho ông T Giấy xác nhận thông báo khoản tiền vượt quá là 23.536.056.666 đồng.

Ngày 27/11/2013, Công ty A đã gửi văn bản cho ông T yêu cầu ông T thanh toán khoản tiền trên không chậm hơn ngày 30/11/2013 nhưng ông T không thực hiện. Sau đó vào các ngày 07/5/2014 và ngày 05/6/2014, luật sư của Công ty A cũng đã gửi tiếp 02 văn bản cho ông T yêu cầu thanh toán như đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo lãnh nêu trên nhưng ông T vẫn không thanh toán. Nhận thấy việc chậm thanh toán của ông T đã vi phạm quy định tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2004 nên Công ty A khởi kiện ông T đến Tòa án để yêu cầu ông T phải thanh toán cho Công ty A số tiền nợ tổng cộng là 28.125.587.716 đồng, trong đó gồm:

+ Số tiền nợ gốc là 23.536.056.666 đồng;

+ Tiền lãi do chậm thanh toán nợ gốc là 4.589.531.050 đồng (tạm tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015).

- Bị đơn có bà Đỗ Thị Song K đại diện theo ủy quyền trình bày:

Hợp đồng Mua cổ phần được ký kết vào ngày 03/6/2013 giữa nhóm cổ đông Bà Đỗ Thị Kim L, ông Lê T, Công ty cổ phần đầu tư Thái B, ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Đỗ Thị Minh Đ, ông Tạ Bình Ng (gọi là Bên bán) Công ty IAG (gọi là Bên mua) với mục đích chuyển nhượng số cổ phần của nhóm cổ đông nêu trên đang sở hữu tại Công ty A cho Công ty IAG. Tại hợp đồng cùng các phụ lục đính kèm hợp đồng, hai bên thỏa thuận:

- Giá bán cổ phần là 364.569.324.000 đồng sẽ được sử dụng theo thứ tự: Thanh toán tiền ký quỹ vào ngày ký quỹ; hoàn tất khoản nợ của bất kỳ bên bán nào nhằm giải trừ trở ngại pháp lý nào trên cổ phần bán hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trong một phụ lục chi tiết; Hoàn trả cho Công ty A số tiền 63.000.000 đồng đối với các khoản phải thu chưa trả do Công ty ASV nợ theo Hợp đồng Hoàn trả khoản phải thu; Phần còn lại được thanh toán cho các Bên bán.

- Trở ngại pháp lý bao gồm tất cả bất kỳ thế chấp, bảo đảm, cầm cố, quyền cầm giữ, quyền lựa chọn, đặt cọc, quyền bán, lệnh tịch thu, thỏa thuận ủy thác, quyền bù trừ theo hợp đồng, quyền mua trước, quyền ưu tiên..... đối với quyền sở hữu, có lợi cho bất kỳ người nào, được công nhận hoặc có thể thi hành theo Luật áp dụng.

Như vậy, theo thỏa thuận tại Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 thì nghĩa vụ thanh toán các khoản trở ngại pháp lý là nghĩa vụ của Công ty IAG đối với các cổ đông, không phải là nghĩa vụ đối với Công ty A.

Về bảng kê chi tiết các giao dịch liên quan tới khoản tiền vượt quá do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện: Số tiền theo giá bán của cổ phần của nhóm cổ đông được sử dụng để thực hiện các giao dịch nhằm giải trừ các trở ngại pháp lý đối với số cổ phần được bán. Trong đó đã thể hiện sự khấu trừ vào giá bán khoản tiền vượt quá so với dự kiến. Theo bảng kê của nguyên đơn, số tiền thanh toán Trở Ngại Pháp lý dự kiến là 261.500.000.000 đồng, thực tế là 285.036.056.666 đồng. Số tiền này đã được khấu trừ vào giá bán, do đó, giá bán còn lại của nhóm cổ đông chỉ còn 39.533.267.334 đồng. Như vậy, theo bảng kê thì Công ty IAG đã giải trừ khoản tiền vượt quá bằng việc khấu trừ vào giá bán cổ phần, do đó không phát sinh khoản vượt quá như trình bày ở trên nên nghĩa vụ thanh toán khoản vượt quá được thỏa thuận tại Thỏa thuận Bảo lãnh, Bồi hoàn và Hoàn tất Giao dịch ngày 03/7/2013 giữa ông Lê T (Bên bảo lãnh) và Công ty A (Bên thụ hưởng) cũng không phát sinh hiệu lực, nói cách khác không phát sinh quyền thụ hưởng của Công ty A. Chính vì vậy, Công ty A không có quyền khởi kiện ông Lê T yêu cầu thanh toán khoản vượt quá là 23.536.056.666 đồng và lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Đề nghị Tòa án xác định lại tư cách khởi kiện của Công ty CP A bởi lẽ Hợp đồng mua bán cổ phần không được thực hiện bởi Công ty CP A mà do nhóm cổ đông và Công ty IAG thực hiện. Đồng thời, trên thực tế không phát sinh quyền thụ hưởng của Công ty A nên Công ty A không đảm bảo tư cách theo quy định pháp luật để khởi kiện ông T.

Bị đơn không chấp nhận tất cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Nguyên đơn xác định:* Do trừ thêm số tiền 500.000.000 đồng được quy định tại khoản 1 của Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch nên số tiền yêu cầu được xác định lại là 23.036.056.666 đồng. Khoản tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/12/2013 đến thời điểm xét xử là 35 tháng 03 ngày với mức lãi suất 9%/năm thành tiền là 6.064.241.882 đồng.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:* Nguyên đơn không tranh chấp về Hợp đồng mua bán cổ phần. Nguyên đơn tranh chấp về Bản Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch được các bên ký kết ngày 23/7/2013 vì Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 đã hoàn tất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận T bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:* Theo như lời trình bày của nguyên đơn thì đây là nợ gốc, nguyên đơn và bị đơn không có ký giấy vay nợ nào, nên nguyên đơn không có quyền đòi nợ, giấy báo cho ông T không phù hợp pháp luật, trong thỏa thuận bảo lãnh không có đối tượng được bảo lãnh, nếu đúng theo pháp luật dân sự thì phải đòi người thiếu nợ trước sau đó nếu người thiếu nợ không trả được thì mới đòi người bảo lãnh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận T bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và những người tham gia phiên tòa. Đường lối giải quyết: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 1931/2016/DS-ST ngày 10/11/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng:

- Căn cứ khoản 3 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005;
- Điều 280, Điều 305 Bộ luật dân sự 2005;
- Luật thi hành án dân sự 2008
- Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Lê T phải trả số tiền nợ gốc là 23.036.056.666 đồng và tiền lãi chậm trả là 6.064.241.882 đồng, tổng cộng 29.100.298.548 đồng (Hai mươi chín tỷ, một trăm triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn, năm trăm bốn mươi tám đồng)

Kể từ ngày Công ty Cổ phần A có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê T không trả khoản tiền nói trên thì hàng tháng ông Lê T còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm : 137.100.299 đồng ông Lê T phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần A là 66.385.850 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số AB/2012/05706 ngày 16/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M – Tp. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/11/2016, Bị đơn có đơn kháng cáo T bản án sơ thẩm .

Nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo T bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị xem xét lại quy trình khởi kiện vì đối tượng bị khởi kiện không đúng . Đề nghị vô hiệu văn bản “Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch ký ngày 23/7/2013” do không xác định bên được bảo lãnh. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì áp dụng sai điều luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo T bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn đề nghị giữ y bản án sơ thẩm. Không chấp nhận T bộ kháng cáo của phía Bị đơn.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị không chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Phát biểu của đại diện Viện Kiểm Sát:

Tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của Bị đơn còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty A cùng các tài liệu chứng cứ do Nguyên đơn xuất trình về việc yêu cầu Bị đơn – ông Lê T phải thanh toán khoản tiền nợ phát sinh từ hợp đồng dân sự về Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch được xác lập ngày 23/7/2013 thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong quan hệ dân sự về thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy căn cứ khoản 3 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011) thì Tòa án nhân dân Quận M, thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

1. Về Tố tụng:

- Về tư cách khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện hợp pháp cho Nguyên đơn tại Tòa đã xác định: Căn cứ để Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn là “Bản Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch ngày 23/7/2013” trong đó quy định ông Lê T là người bảo lãnh và Công ty A là người thụ hưởng theo đó ông Lê T thỏa thuận sẽ thanh toán cho Công ty A khoản tiền vượt quá sẽ được xác định sau khi ký thỏa thuận. Công ty A khởi kiện yêu cầu ông Lê T thanh toán khoản tiền vượt quá được tính là 23.536.056.666 đồng. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp Hợp đồng dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Công ty A có quyền khởi kiện ông Lê T là có cơ sở.

Căn cứ vào đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, phía Nguyên đơn xác định căn cứ để Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn thanh toán khoản tiền trở ngại pháp lý vượt quá với số tiền 23.536.056.666 đồng là Bản Thỏa thuận bảo lãnh và hoàn tất giao dịch được xác lập ngày 23/7/2013.

Xét nội dung Bản Thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch (sau đây gọi tắt là Bản thỏa thuận) xác lập ngày 23/7/2013, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về tính pháp lý của Bản thỏa thuận: Tại Bản thỏa thuận thể hiện ông T là người bảo lãnh và Công ty A là người thụ hưởng. Căn cứ để các bên đi đến việc ký thỏa thuận này được ghi nhận là Hợp đồng cầm cố khoản phải thu ký ngày 03/6/2013, Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 03/6/2013 và Điều luật quy định tại mục 5, mục 7, chương XVII, Phần thứ 3 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ bảo lãnh dân sự. Tại mục D của Bản thỏa thuận ghi nhận : “ Bên bảo lãnh mong muốn trả cho bên thụ hưởng khoản vượt quá không chậm trễ hơn ngày 30/11/2013”. Xét thấy: tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, Nguyên đơn và Bị đơn đều xác định đã ký vào bản thỏa thuận. Việc ký thỏa thuận là hoàn T tự nguyện. Nội dung thỏa thuận cũng không vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội nên Bản thỏa thuận nêu trên đã phát sinh hiệu lực. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa phúc thẩm, phía Nguyên đơn cũng xác định chỉ tranh chấp đòi Bị đơn thực hiện nghĩa vụ đối với khoản

tiền vượt quá được các bên thỏa thuận tại Bản thỏa thuận ngày 23/7/2013 chứ không đòi ông T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do vậy, việc Bị đơn kháng cáo cho rằng Bản thỏa thuận này bị vô hiệu vì không xác định người bảo lãnh là không có cơ sở.

- Về kháng cáo của Bị đơn đòi hủy Bản án sơ thẩm cho rằng Bản án sơ thẩm áp dụng sai điều luật nhưng không xuất trình được căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về “Khoản vượt quá” : Tại Tòa các bên đương sự có lời khai trình bày không thống nhất với nhau về khoản tiền trở ngại pháp lý vượt quá. Phía Nguyên đơn cho rằng “Khoản vượt quá” là khoản tiền chênh lệch của khoản tiền nợ tức trở ngại pháp lý mà các bên tạm tính với thực tế phải trả nợ là 23.536.056.666 đồng. Phía Bị đơn thừa nhận khoản tiền chênh lệch này nhưng cho rằng đây không phải là khoản vượt quá vì khoản tiền này không vượt quá giá bán cổ phần và hợp đồng mua cổ phần đã hoàn tất nên không phát sinh khoản vượt quá. Xét lời khai của hai bên đối chiếu với các chứng cứ do Nguyên đơn xuất trình đã được Bị đơn thừa nhận bao gồm: Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 và Bản thỏa thuận ngày 23/7/2013, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo nội dung thỏa thuận tại Bản thỏa thuận ký ngày 23/7/2013 thì khoản vượt quá được tính là X trừ Y và Z trong đó : *“ X là tổng số tiền nợ liên quan đến các trở ngại pháp lý đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc Cổ phần bán được chứng minh bằng bản gốc bản đối chiếu công nợ được cấp bởi các tổ chức tín dụng liên quan theo mục (i) của Phụ lục 2 trong Hợp đồng mua cổ phần. Y là tổng các số tiền dự kiến được nêu trong các mục 2(a) và (b) của Phụ lục 5 trong hợp đồng mua cổ phần. Z là 500.000.000 đồng (được quy định tại 1.4 Phụ lục 4 trong Hợp đồng mua cổ phần)”*.

Tại mục 1.1, phụ lục 1 của Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 thì Trở ngại pháp lý được các bên định nghĩa : *“Trở ngại pháp lý bao gồm cả bất kỳ thế chấp, cầm cố, quyền cầm giữ, quyền lựa chọn, đặt cọc, quyền bán, lệnh tịch thu, thỏa thuận ủy thác, quyền bù trừ theo hợp đồng, quyền mua trước, quyền ưu tiên, hoặc bất kỳ loại biện pháp bảo đảm hoặc bất kỳ khiếu nại nào khác đối với quyền sở hữu, có lợi cho bất kỳ người nào, được công nhận hoặc có thể thi hành theo Luật áp dụng”* và điểm 1 phụ lục 2 của Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 xác định: *“Trở ngại pháp lý ... trong đó phải bao gồm việc tính toán các khoản nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan...”*.

Tại mục 1.4 (a) của Phụ lục 4 Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 ghi nhận: *“Các khoản dự kiến và các bên được thanh toán dự kiến như nêu tại mục 2(a) và (b) của Phụ lục 5 là việc công bố hợp lý về tất cả các khoản nợ đã được bảo đảm bằng các Trở ngại pháp lý trên các Khoản tiền gửi có kỳ hạn và cổ phần bán vào ngày ký”*.

Tại mục 1(b) của Phụ lục 5 có ghi nhận: *“Số tiền các bên được thanh toán dự kiến được nêu tại đoạn 2 của phụ lục này sẽ được trình bày đầy đủ hơn trong phụ lục chi tiết được Bên mua cung cấp cho các Bên bán trước khi hoàn tất trong đó thể hiện các bản đối chiếu công nợ được cung cấp cho Bên mua theo mục e(i) của Phụ lục 3”*. Tại mục e(i) Phụ lục 3 ghi nhận: *“Bản đối chiếu công nợ từ tổ chức tín dụng hoặc bên chủ nợ có liên quan trong đó có ghi khoản thanh toán phải được thực hiện vào ngày ký quỹ trên các khoản tiền gửi ... bao gồm cả việc tính toán các khoản nợ gốc, lãi, phí và các chi phí có liên quan đến hạn ...”*

Tại mục 2(a) và (b) của Phụ lục 5 của Hợp đồng mua cổ phần ghi nhận tại thời điểm ký Hợp đồng mua cổ phần thì khoản trở ngại pháp lý trên các khoản tiền gửi là: Trả cho Ngân hàng BIDV là 35 tỷ đồng; Trả cho ngân hàng Mekông 47,5 tỷ, Công ty Handico 119 tỷ đồng, trả cho Ngân hàng Sacombank 60 tỷ.

Tại Bản thỏa thuận ngày 23/7/2013 thì giá trị bán cổ phần là 364.569.324.000 mà Công ty IAG là Bên mua phải trả theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 03/6/2013 được sử dụng để thanh toán theo thứ tự được dự kiến như sau:

- + Trả tiền ký quỹ cho ông T số tiền 40 tỷ đồng.
- + Trả nợ cho các tổ chức tín dụng theo dự kiến tại mục 2 (a) và (b) của Phụ lục 5 của Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013.
- + Số tiền còn lại khoảng 63 tỷ sẽ được sử dụng đối với các khoản phải thu chưa trả do ASV nợ.

Như vậy, theo các nội dung ghi nhận nêu trên thì khoản công nợ tức khoản trở ngại pháp lý dự kiến phải bao gồm các khoản nợ gốc, lãi, phí và các chi phí liên quan. Tại các mục 2 (a) và (b) của Phụ lục 5 trong hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 thì khoản tiền nợ các tổ chức tín dụng được các bên gọi là “trở ngại pháp lý” tổng cộng là 261,5 tỷ đồng chỉ là con số dự kiến được liệt kê từ các khoản nợ gốc, chưa xác định khoản nợ lãi nói chính xác là khoản trở ngại pháp lý dự kiến này chưa được trình bày đầy đủ như thỏa thuận được ghi nhận tại mục 1(b) Phụ lục 5 của Hợp đồng mua cổ phần đã viện dẫn nêu trên. Phía Nguyên đơn cũng thừa nhận khoản tiền vượt quá này là tiền lãi phát sinh từ các khoản vay của các tổ chức tín dụng. Thực tế, T bộ khoản công nợ mà Bên mua là Công ty IAG đã trả cho các tổ chức tín dụng vào ngày 24/7/2013 và cung cấp cho Bên bán theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 03/6/2013 là 285.036.056.666 đồng bao gồm cả gốc và lãi trên các khoản vay của các tổ chức tín dụng theo liệt kê danh sách dự kiến đã ghi nhận tại mục 2(a) và (b) của Phụ lục 5 mà không phát sinh khoản vay nào khác. Khoản tiền 23.536.056.666 đồng là khoản tiền lãi phát sinh vẫn được bao gồm trong khoản trở ngại pháp lý dự kiến mà Bên mua phải giải trừ hoàn tất khi mua cổ phần. T bộ khoản trở ngại pháp lý mà các bên xác định đã được bên mua là Công ty IAG thanh toán đầy đủ. Mặt khác, khoản trở ngại pháp lý phát sinh là 23.536.056.666 đồng thực chất không vượt quá khoản nợ dự kiến mà các bên thỏa thuận tại các mục 2 (a) và 2 (b) của Phụ lục 5 trong hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 cũng như không vượt quá giá bán cổ phần được thỏa thuận tại Hợp đồng mua cổ phần. Sau khi trừ tiền ký quỹ là 40 tỷ đồng phải trả cho ông T và thanh toán khoản trở ngại pháp lý thì số tiền bán cổ phần vẫn còn lại là 39.533.267.334 đồng. Phía nguyên đơn thừa nhận khoản tiền 39.533.267.334 đồng cũng đã được Công ty IAG chuyển cho Công ty A để đảm bảo hợp đồng mua bán cổ phần đã hoàn tất mà không phát sinh khoản nợ nào khác. Do vậy Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 đã được hoàn tất nhưng lại căn cứ vào khoản tiền chênh lệch của khoản tiền nợ mà các bên tạm tính với thực tế phải trả nợ để cho rằng đây là khoản vượt quá là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc Công ty A khởi kiện yêu cầu đòi ông T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vượt quá như đã thỏa thuận tại Bản thỏa thuận ngày 23/7/2013 nhưng tại Bản thỏa thuận thì các bên cũng chỉ ghi nhận khoản tiền vượt quá dự kiến là khoảng 20 tỷ đồng. Từ sau khi ký văn bản thỏa thuận cho đến nay thì giữa Công ty A và ông T cũng không có đối chiếu công nợ hoặc bất kỳ văn bản nào xác nhận về khoản nợ 23.536.056.666 đồng. Do vậy việc nguyên đơn và

luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn căn cứ Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2004 quy định về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền để khởi kiện ông T buộc thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ trên là không có cơ sở. Theo Điều 90 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh thì do Công ty A khởi kiện về việc buộc ông T phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 23.036.056.666 đồng (đã trừ 500.000.000 đồng) cùng tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán tổng cộng 29.100.298.548 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh yêu cầu đòi số nợ nêu trên của mình là hợp pháp và có căn cứ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Kháng cáo của Bị đơn và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, tại “Bản thỏa thuận bảo lãnh, bồi hoàn và hoàn tất giao dịch ngày 23/7/2013” thì Công ty IAG và Công ty ASV có ký tên tại bản thỏa thuận. Tuy nhiên do Nguyên đơn và Bị đơn không có yêu cầu tranh chấp với Công ty IAG cũng như với Công ty ASV và xét thấy nội dung tranh chấp của các bên không có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của Công ty ASV và Công ty IAG. Các bên đương sự cũng thừa nhận không tranh chấp gì với Công ty IAG về Hợp đồng mua cổ phần ngày 03/6/2013 vì Hợp đồng nay đã hoàn tất nên cấp sơ thẩm không đưa các Công ty IAG và Công ty ASV vào tham gia tố tụng trong vụ án là có cơ sở.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì Công ty A phải chịu là 137.100.299 đồng tính trên số tiền 29.100.298.548 đồng mà Công ty A yêu cầu tranh chấp nhưng không được Tòa án chấp nhận. Ông T không phải chịu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm .

Về những nội dung khác trong bản án không có kháng cáo và kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 3 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011);

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Bị đơn – Ông Lê T . Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Nguyên đơn - Công ty Cổ phần A** về việc buộc ông **Lê T** phải có nghĩa vụ trả khoản nợ 23.036.056.666 đồng cùng tiền lãi do chậm nghĩa vụ thanh toán tổng cộng là 29.100.298.548 đồng.

2. Về án phí :

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: **Công ty Cổ phần A** phải chịu là **137.100.299 đồng** nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 66.385.850 đồng do Công ty Cổ phần A đã nộp theo biên lai thu số AB/2012/05706 ngày 16/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, TP. Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần A phải nộp thêm số tiền là **70.714.449 đồng**.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0004736 ngày 23/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, TP. Hồ Chí Minh .

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP HCM
- TAND Quận M;
- VKSND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thanh Thủy